

Natural Disasters

自然灾害

zì rán zāi hài

1. Avalanche

雪崩

xuě bēng

2. Blizzard

暴风雪

bào fēng xuě

3. Drought

干旱

gān hàn

4. Earthquake

地震

dì zhèn

5. Epidemic

流行病

liú xíng bìng

6. Famine

饥荒

jī huāng

7. Flood

洪水

hóng shuǐ

8. Forest fire

森林火灾

sēn lín huǒ zāi

9. Global warming

全球变暖

quán qiú biàn nuǎn

10. Hail storm

冰雹

bīng báo

11. Hurricane

飓风

jù fēng

12. Landslide

山体滑坡

shān tǐ huá pō

13. Lava

熔岩

róng yán

14. Lightning

闪电

shǎn diàn

15. Mudslide

泥石流

ní shí liú

16. Sand storm

沙尘暴

shā chén bào

17. Solar flare

太阳耀斑

tài yáng yào bān

18. Tornado

龙卷风

lóng juǎn fēng

19. Tsunami

海啸

hǎi xiào

20. Volcano

火山

huǒ shān

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.